

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUMCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 75/2024/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 03 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024)
trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày
22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6
năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của
Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình
số 404/TTr-STNMT ngày 03 tháng 12 năm 2024 và Văn bản thẩm định của Hội
đồng bảng giá đất tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá đất điều chỉnh bảng

giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum, cụ thể như sau:

1. Bảng giá đất trồng lúa (Phụ lục I kèm theo).
2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác (Phụ lục II kèm theo).
3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm (Phụ lục III kèm theo).
4. Bảng giá đất rừng sản xuất (Phụ lục IV kèm theo).
5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (Phụ lục V kèm theo).
6. Bảng giá đất đối với các loại đất được quy định tại Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (Phụ lục VI kèm theo).
7. Bảng giá đất ở nông thôn; giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Phụ lục VII kèm theo).
8. Bảng giá đất ở đô thị; giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Phụ lục VIII kèm theo).

Điều 2. Bảng giá đất quy định tại Điều 1 Quyết định này được sử dụng để làm căn cứ:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;
2. Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm;
3. Tính thuế sử dụng đất;
4. Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;
5. Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
6. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
7. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;
8. Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;
9. Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng;

10. Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;

11. Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 03 tháng 12 năm 2024./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Lê Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC 1
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

(Kèm theo Quyết định số 75 /2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
(1)	(2)	(3)
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Tại các phường:	
a	Đất chuyên trồng lúa	90
b	Đất trồng lúa còn lại	62
2	Tại các xã:	
a	Đất chuyên trồng lúa	80
b	Đất trồng lúa còn lại	55
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	
1	Tại thị trấn	
a	Đất chuyên trồng lúa	51
b	Đất trồng lúa còn lại	36
2	Tại các xã	
a	Đất chuyên trồng lúa	49
b	Đất trồng lúa còn lại	34
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
1	Tại thị trấn	
a	Đất chuyên trồng lúa	49
b	Đất trồng lúa còn lại	32
2	Tại các xã	
a	Đất chuyên trồng lúa	46
b	Đất trồng lúa còn lại	30
IV	HUYỆN NGỌC HỒI	
1	Tại thị trấn Plei Kần	
a	Đất chuyên trồng lúa	60
b	Đất trồng lúa còn lại	37
2	Tại các xã	
a	Đất chuyên trồng lúa	53
b	Đất trồng lúa còn lại	33
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Tại thị trấn	
a	Đất chuyên trồng lúa	46
b	Đất trồng lúa còn lại	32
2	Tại các xã	
a	Đất chuyên trồng lúa	42
b	Đất trồng lúa còn lại	27
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại thị trấn	
a	Đất chuyên trồng lúa	48

b	Đất trồng lúa còn lại	29
2	Tại các xã	
a	Đất chuyên trồng lúa	46
b	Đất trồng lúa còn lại	29
VII	HUYỆN KON RẪY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruông, xã Đăk Tờ Re	
a	Đất chuyên trồng lúa	57
b	Đất trồng lúa còn lại	38
2	Tại các xã còn lại	
a	Đất chuyên trồng lúa	53
b	Đất trồng lúa còn lại	32
IX	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cành, Pờ Ê	
a	Đất chuyên trồng lúa	50
b	Đất trồng lúa còn lại	39
2	Tại các xã còn lại	
a	Đất chuyên trồng lúa	37
b	Đất trồng lúa còn lại	28
IX	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Tại các xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	
a	Đất chuyên trồng lúa	33
b	Đất trồng lúa còn lại	22
2	Tại các xã còn lại	
a	Đất chuyên trồng lúa	28
b	Đất trồng lúa còn lại	17
X	HUYỆN IA H'DRAI	
1	Đất chuyên trồng lúa	39
2	Đất trồng lúa còn lại	26

PHỤ LỤC II
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 75 /2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Tại các phường	65
2	Tại các xã	60
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	
1	Tại thị trấn	25
2	Tại các xã	24
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
1	Tại thị trấn Đăk Tô, xã Tân Cảnh, xã Diên Bình	21
2	Xã Pô Kô, xã Kon Đào	18
3	Xã Ngọc Tụ, xã Đăk Trăm	15
4	Xã Đăk Rơ Nga, xã Văn Lem	13
IV	HUYỆN NGỌC HÒI	
1	Tại thị trấn	32
2	Tại các xã	26
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Tại thị trấn	18
2	Tại các xã	15
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại thị trấn	16
2	Tại các xã	13
VII	HUYỆN KON RÃY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruồng, xã Đăk Tờ Re	17
2	Các xã còn lại	13
VIII	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cảnh, Pờ Ê	20
2	Các xã còn lại	17
IX	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	16
2	Các xã còn lại	13
X	HUYỆN IA H'DRAI	
1	Toàn bộ các xã	11

PHỤ LỤC III

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM*(Kèm theo Quyết định số 75 /2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum)**Đơn vị tính: 1.000 đồng*

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Tại các phường	52
2	Tại các xã	45
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	
1	Tại thị trấn	22
2	Tại các xã	21
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
1	Tại thị trấn Đăk Tô, xã Tân Cảnh, xã Diên Bình	21
2	Xã Pô Kô, xã Kon Đào	18
3	Xã Ngọc Tụ, xã Đăk Trăm	15
4	Xã Đăk Rơ Nga, xã Văn Lem	13
IV	HUYỆN NGỌC HỒI	
1	Tại thị trấn	29
2	Tại các xã	23
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Tại thị trấn	18
2	Tại các xã	15
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại thị trấn	16
2	Tại các xã	13
VII	HUYỆN KON RẪY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruồng, xã Đăk Tờ Re	17
2	Các xã còn lại	13
VIII	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cành, Pờ Ê	20
2	Các xã còn lại	17
IX	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	14
2	Các xã còn lại	13
X	HUYỆN IA H'DRAI	
1	Toàn bộ các xã	11

PHỤ LỤC IV
BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Kèm theo Quyết định số 75 /2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
(1)	(2)	(3)
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Toàn bộ các xã, phường	15
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	
1	Tại thị trấn	10
2	Tại các xã	9
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
1	Tại thị trấn Đăk Tô, xã Diên Bình, Tân Cảnh	9
2	Tại xã Kon Đào, xã Pô Kô	7
3	Tại xã Ngọc Tụ, Đăk Trăm	5
4	Tại xã Văn Lem, Đăk Rơ Nga	4
IV	HUYỆN NGỌC HỒI	
1	Tại thị trấn	9
2	Tại các xã	8
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Tại thị trấn	6
2	Tại các xã	5
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại thị trấn	7
2	Tại các xã	6
VII	HUYỆN KON RẪY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruồng, xã Đăk Tờ Re	7
2	Các xã còn lại	7
VIII	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cành, Pờ Ê	7
2	Các xã còn lại	5
IX	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Tại các xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	6
2	Các xã còn lại	5
X	HUYỆN IA H'DRAI	
1	Toàn bộ các xã	7

PHỤ LỤC V
BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số 75 /2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
(1)	(2)	(3)
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Tại các phường	66
2	Tại các xã	51
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	
1	Tại thị trấn	34
2	Tại các xã	29
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
1	Tại thị trấn	32
2	Tại các xã	28
IV	HUYỆN NGỌC HÒI	
1	Tại thị trấn	40
2	Tại các xã	32
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Tại thị trấn	22
2	Tại các xã	13
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại thị trấn	19
2	Tại các xã	17
VII	HUYỆN KON RẪY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruồng, xã Đăk Tờ Re	24
2	Các xã còn lại	20
VIII	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Tăng	26
2	Các xã còn lại	22
IX	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	14
2	Các xã còn lại	11
X	HUYỆN IA H'DRAI	
1	Toàn bộ các xã	13

PHỤ LỤC VI

GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC LOẠI ĐẤT ĐƯỢC QUY ĐỊNH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2021/QĐ-UBND NGÀY 28/12/2021 CỦA UBND TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum)

STT	Loại đất	Giá đất đề nghị điều chỉnh năm 2024
(1)	(2)	(3)
THÀNH PHỐ KON TUM VÀ CÁC HUYỆN		
1	Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng	Bảng giá đất rừng sản xuất tương ứng cho từng vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn theo Bảng giá đất điều chỉnh định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum
2	Đối với các loại đất nông nghiệp khác	Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng cho từng vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn theo Bảng giá đất điều chỉnh định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum
3	Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh; đất công trình năng lượng; đất thủy lợi; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải	Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn theo Bảng giá đất điều chỉnh định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum
4	Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp	Bảng giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn theo Bảng giá đất điều chỉnh định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum
5	Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng	Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bằng giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn theo Bảng giá đất điều chỉnh định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum
6	Đối với đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất phi nông nghiệp khác	Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn theo Bảng giá đất điều chỉnh định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum

PHỤ LỤC VII**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN;
GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT
THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN***(Kèm theo Quyết định số 75 /2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum)**ĐVT: 1000 đồng/m²*

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	THÀNH PHỐ KON TUM			
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN			
I	Xã Hòa Bình			
1	Quốc lộ 14			
-	Ranh giới phường Trần Hưng Đạo - Đất dòng tu thôn 2	1,820		
-	Đất dòng tu thôn 2 - Cổng nước thôn 2	2,250		
-	Cổng nước thôn 2 - Đường vào mỏ đá Sao Mai	1,950		
-	Đường vào mỏ đá Sao Mai - Hết ranh giới xã Hòa Bình	1,300		
2	Quốc lộ 14B			
-	Đoạn từ giáp phường Trần Hưng Đạo - Ngã ba đập Đăk Yên	429		
-	Đoạn từ ngã ba đập Đăk Yên - Ngã ba đi thôn Plei Cho và thôn 5	432		
-	Đoạn đường thôn Plei Cho và thôn 5	240		
3	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn			
-	Đường vào UBND xã Hòa Bình	340		
-	Đường số 1 (từ ngã ba thôn 4, thôn 2 đến trường Nguyễn Văn Trỗi)	600		
-	Đường số 2	323		
-	Đường số 3	320		
-	Thôn 1,2,3,4	204		
4	Giá đất tại khu công nghiệp Sao Mai			
5	Các khu dân cư còn lại trong xã			
		176		
II	Xã Ia Chim			
1	Tỉnh lộ 671			
-	Ranh giới xã Đoàn Kết - Cây xăng xã Ya Chim	1,040		
-	Cây xăng xã Ya Chim - Quán cà phê Hoa Tím	1,305		
-	Quán cà phê Hoa Tím - Trụ sở Nông trường Cao su Ia Chim	1,850		
-	Trụ sở Nông trường Cao su Ia Chim - Hội trường thôn Nghĩa An	1,280		
-	Hội trường thôn Nghĩa An - Ngã ba KLâuLah	910		
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn			
-	Thôn Nghĩa An	520		
-	Thôn Tân An:			
+	Khu vực trung tâm (từ ngã ba thôn Tân An - tỉnh lộ 671) đến quán Sáng, Bích và từ ngã ba nhà Ông Thủy đến đường đất rẽ vào nhà ông Phạm Tư	384		
+	Đường đất rẽ vào nhà ông Phạm Tư - Lô Cao su	324		
+	Quán Sáng, Bích - Đường rẽ vào Khu tập thể chế biến của Công ty Cao su	640		
+	Các khu còn lại thôn Tân An	224		
-	Thôn PleiSar (từ đoạn tỉnh lộ 671 đi qua)			
+	Từ ngã ba xã Ya Chim đến ranh giới xã Đăk Năng	384		
+	Các khu còn lại trong thôn	182		
3	Các khu dân cư còn lại trong xã			
		192		
III	Xã Đăk Blà			
1	Quốc lộ 24			
-	Cầu Chà Mòn đến đường vào trường tiểu học Kơ Pa Kơ Long	2,590		

-	Từ đường vào trường tiểu học Kơ Pa Kơ Long - Hết cầu Đăk Kơ Wet	1,880		
-	Từ Cầu Đăk Kơ Wet - Hết ngã tư đường vào thôn Đăk Hưng, thôn Kon Rơ Lang	1,088		
-	Từ hết ngã tư đường vào thôn Đăk Hưng, thôn Kon Rơ Lang - Hết cầu Đăk Rê	640		
-	Từ hết cầu Đăk Rê - Hết ranh giới xã Đăk Blà	336		
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn			
-	Thôn Kon Drei	165		
-	Thôn Kon Tu I, Kon Tu II	280		
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	180		
IV	Xã Vinh Quang			
1	Tỉnh lộ 675			
-	Từ cầu số 1 - Cầu số 2	1,365		
2	Cầu Loh Rê đến Cầu Đăk Cắm (Đường từ làng Plei Đôn đi Trung tâm xã Ngọc Bay (tỉnh lộ 666 cũ))	910		
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	192		
V	Xã Ngọc Bay			
1	Tỉnh lộ 675			
-	Ranh giới xã Vinh Quang - Ranh giới xã Kroong	945		
2	Các khu dân cư còn lại trong xã	168		
VI	Xã Kroong			
1	Tỉnh lộ 675			
-	Ranh giới xã Ngọc Bay - Trạm y tế công trình thủy điện	702		
-	Trạm y tế công trình thủy điện - Hết ranh giới xã Kroong	624		
-	Đường vào các khu công nhân công trình thủy điện Plei Krông	462		
2	Đường đất hai bên song song với tỉnh lộ 675	234		
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	208		
VII	Xã Đoàn Kết			
1	Tỉnh lộ 671			
-	Cầu Đăk Tía - Cầu sắt trại giống	840		
-	Cầu sắt trại giống - Hết ranh giới xã Đoàn Kết và xã Ya Chim	630		
2	Thôn 5, 6, 7	224		
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	208		
VIII	Xã Chư Hreng			
1	Tỉnh lộ 671			
-	Ranh giới P. Lê Lợi và xã Chư Hreng - Ngã ba đường vào làng Plei Groi (đường đi UBND phường Lê Lợi)	1,280		
-	Ngã ba đường vào làng PleiGroi - UBND xã Chư Hreng	962		
-	UBND xã Chư Hreng - Suối Đăk Lái	640		
-	Suối Đăk Lái - Giáp ranh giới xã Đăk Rơ Wa	416		
2	Đường bao khu dân cư phía Nam (Đoạn đường thuộc khu vực xã Chư Hreng)	2,405		
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	222		
IX	Xã Đăk Rơ Wa			
1	Tỉnh lộ 671			
-	Cầu treo KonKlo - Ngã ba Trạm y tế xã	1,026		
-	Ngã ba Trạm y tế xã - Trụ sở UBND xã	840		
-	Trụ sở UBND xã - Nghĩa địa thôn Kon Tum Kơ Năm	407		
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn			
-	Ngã ba Trạm Y tế xã - Thôn Kon Tum KPong 2 (điểm trường thôn)	370		
-	Điểm trường thôn Kon Tum KPong 2 - Hết thôn Kon Tum KNâm 2	252		
-	Ngã ba Trạm Y tế xã - Suối Đăk Rơ Wa	384		
-	Suối Đăk Rơ Wa - Thôn Kon JoRi và Thôn Kon KTU	296		

-	Trụ sở UBND xã - Nghĩa địa thôn Kon Tum KNâm 2	252		
-	Đường bê tông nội thôn Kon Klor 2: Từ nhà ông Tài - Nhà ông Nguyễn Chu Toàn	296		
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	168		
X	Xã Đăk Cấm			
1	Võ Nguyên Giáp			
-	Ranh giới xã Đăk Cấm và P. Duy Tân đến ngã tư đường vào kho đạ	2,940		
-	Từ ngã tư đường vào kho đạ đến đầu trụ sở UBND xã Đăk Cấm	2,720		
-	Từ đầu trụ sở UBND xã Đăk Cấm đến ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671 (đồng ruộng)	1,155		
-	Từ ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671 (đồng ruộng) đến ranh giới xã Đăk Cấm, Duy Tân	765		
2	Tỉnh lộ 671			
-	Từ ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671 (khu vực đồng ruộng) đến hết ranh giới xã Đăk Cấm (đường đi xã Ngọc Ráo)	935		
3	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn			
-	Tuyến 2 (từ ranh giới P. Trường Chinh - Ngã tư tuyến 2 đường vào kho đạ)	910		
-	Tuyến 2 (từ Ngã tư tuyến 2 đường vào kho đạ - Ngã tư thôn 9, thôn 8)	638		
-	Thôn 1, 2, 6, 8	368		
-	Thôn 3, 4	320		
-	Thôn 5	208		
-	Thôn 7	203		
-	Thôn 9:			
+	Các đường trong khu dân cư Hoàng Thành	1,480		
+	Ngã tư thôn 9, thôn 8 - Đi ngã ba thôn 9 cầu tràn xã Đăk Blà	780		
+	Từ ngã tư tuyến 2 đường vào kho đạ - Đi cầu tràn xã Đăk Blà	864		
+	Các đoạn đường còn lại thuộc khu vực thôn 9	432		
XI	Xã Đăk Năng			
1	Thôn Gia Hội			
+	Trục đường chính	113		
+	Các tuyến còn lại	105		
2	Thôn Rơ Wăk			
+	Đoạn chính qua trung tâm xã (từ công chào Rơ Wăk - Quán bà Lai)	105		
+	Các tuyến còn lại	98		
3	Thôn Ngô Thạnh	98		
4	Thôn Dơ JRọp, Ya Kim	90		
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất			
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất			
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	128		
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	85		
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:	160		
G	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở vị trí liền kề trước đó (vị trí mặt tiền của tất cả các loại đường)			
II	HUYỆN ĐĂK HÀ			
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN			
I	Xã Hà Môn			
1	Quốc lộ 14			

-	Đoạn từ giáp ranh đất thị trấn phía nam đến trụ sở Trạm bảo vệ thực vật	1,920		
-	Đoạn từ đất Trạm bảo vệ thực vật đến hết đất Nhà văn hóa thôn 5	1,200		
-	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa thôn 5 đến giáp ranh giới xã Đăk La	700		
2	Tỉnh lộ 671			
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường vào Nhà văn hóa thôn 1	975		
-	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 1 đến ngã ba của 3 xã	364		
-	Đoạn từ ngã ba của 3 xã đến giáp ranh giới xã Ngọc Wang (giáp ngậm 2)	260		
3	Đường Lê Lợi nối dài			
-	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Trương Định	1,200		
-	Đoạn từ đường Trương Định đến hết đất tạo vốn đoạn nhà ông Dương Văn Dỹ	570		
4	Từ đường Quốc lộ 14 vào xã Hà Mòn (đường Trường Chinh kéo dài)			
-	Đoạn từ đất giáp thị trấn đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Tiền	800		
-	Đoạn từ sau phần đất nhà ông Đoàn Văn Tiền đến ngã ba đi xóm 3 thôn Thống Nhất (phía tây đường)	675		
-	Đoạn từ ngã ba xóm 3 thôn Thống Nhất đến ngã ba Hà Mòn (phía tây đường)	800		
-	Đoạn từ hết phần nhà ông Dương Văn Dỹ - hết đất thôn 3 (bên mương thủy lợi)	364		
-	Từ hết đất thôn 3 - Ngã ba Hà Mòn (bên mương thủy lợi)	560		
5	Đường thôn Quyết Thắng (đường đi thôn Quyết Thắng cũ)			
-	Đoạn từ ngã ba xã Hà Mòn đến hết đất Trạm y tế xã	650		
-	Đoạn từ hết đất Trạm y tế xã đến trường Trung học cơ sở Hà Mòn	322		
-	Đoạn từ trường Trung học cơ sở Hà Mòn đến giáp lòng hồ	182		
6	Đoạn từ ngã ba xã Hà Mòn vào thôn Hải Nguyên			
-	Đoạn từ ngã ba xã Hà Mòn đến giáp đất nhà ông Đào Anh Thư	680		
-	Đoạn từ đất nhà ông Đào Anh Thư đến hết ngã ba đường đi thôn 4	434		
-	Đoạn từ ngã ba đường đi thôn 4 đến hết phần đất nhà ông Uông Hai	364		
-	Đoạn từ hết phần đất nhà ông Uông Hai đến hết đất nhà ông Võ Thái Sơn	196		
7	Đoạn từ ngã ba thôn Hải Nguyên đi vào thôn Bình Minh			
-	Đoạn từ quán Hạnh Ba đến hết đất Nhà văn hóa thôn 4	364		
-	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa thôn 4 đến hết đất nhà ông Lê Chính Uy	196		
8	Các đường trong khu quy hoạch			
-	Đường Nguyễn Bình Khiêm	380		
-	Đường Ngô Tiến Dũng	270		
-	Đường Phạm Ngọc Thạch	225		
-	Đường Trương Định	192		
-	Đường Lê Văn Hiến	165		
9	Đường Nguyễn Đình Chiểu			
-	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Ngô Tiến Dũng	625		
-	Đoạn từ đường Ngô Tiến Dũng đến đường Lê Văn Hiến	495		
-	Đoạn từ đường Lê Văn Hiến đến hết đất tạo vốn	350		
10	Các đường còn lại	113		
II	Xã Đăk La			
1	Từ giáp ranh xã Hà Mòn đến hết phần đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3)	570		
2	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3) đến hết phần đất ngã tư đường vào thôn 4	760		
3	Từ hết đất ngã tư vào thôn 4 đến hết phần đất ông Phan Văn Tấn (thôn 1B)	798		
4	Từ hết phần đất ông Phan Văn Tấn đến ranh giới thành phố Kon Tum	646		
5	Từ sau phần đất nhà ông Nguyễn Long Cường đến hết đất nhà ông Võ Đức Kính thôn 6	400		
6	Từ hết đất nhà ông Võ Đức Kính đến cầu Đăk Xít thôn 7	272		
7	Từ cầu Đăk Xít đến hết thôn 10 (Đăk Chót)	150		

8	Từ ngã ba thôn 5, thôn 6 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Trúc	128		
9	Từ sau nhà ông Nguyễn Lưu đến hết đường chính thôn 3	120		
10	Từ sau phần đất nhà bà Nguyễn Thị Thành đến hết đường chính thôn 4	113		
11	Từ đất nhà ông Lê Tấn Tình thôn 6 đến hết đất nhà ông Nguyễn Thanh Hiệp	144		
12	Tất cả các đường chính của thôn 2	105		
13	Sau UBND xã Đăk La đến hết đất nhà ông Trần Văn Minh	105		
14	Sau phần đất nhà ông Trần Xuân Thanh đến hết đất nhà ông Trần Đức Danh	208		
15	Sau hội trường cũ thôn 1B đến trạm trộn bê tông	135		
16	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Uốt đến hết đất nhà ông Phạm Văn Lộc thôn 1B	105		
17	Từ hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Giác đến hết đất nhà ông Phan Khắc Vĩnh thôn 1B	112		
18	Tất cả các đường còn lại	75		
III	Xã Đăk Mar			
1	Đường Quốc lộ 14: Từ ranh giới thị trấn đến giáp nương rừng đặc dụng	1,575		
2	Từ giáp nương rừng đặc dụng đến đường vào thôn Kon Klóc	1,265		
3	Từ đường vào thôn Kon Klóc đến giáp ranh giới xã Đăk Hring	1,050		
4	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đất trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 734	840		
5	Từ hết đất trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 734 đến giáp nương (giáp ranh giữa thôn 4 và thôn 5)	660		
6	Từ nương (giáp ranh giữa thôn 4 và thôn 5) đến hết Hội trường thôn 5	480		
7	Từ hết Hội trường thôn 5 đến hết đất làng Kon Gung - Đăk Mút	200		
8	Khu vực đường mới thôn 1: Từ ngã ba đường Thanh niên tự quản thôn 1 đến giáp nương	690		
9	Từ cổng chào thôn 1 đến nương thủy lợi cấp I	500		
10	Từ ngã ba cổng chào xóm 2 (thôn 1) đến ngã ba đường Thanh niên tự quản thôn 1	464		
11	Các đường quy hoạch khu giao đất có thu tiền tại thôn 3 xã Đăk Mar	600		
12	Đoạn từ Quốc lộ 14 đến cổng chào thôn Kon Klóc	345		
13	Đoạn từ cổng chào thôn Kon Klóc đến đập hồ 707	276		
14	Các đường còn lại	130		
IV	Xã Đăk Ui			
1	Từ cầu thôn 8 đến cầu Đăk Prông thôn 1B (thôn Kon Năng Treang)	119		
2	Từ cầu Đăk Prông thôn 1B (thôn Kon Năng Treang) đến hết thôn 1A (thôn Kon Pông)	113		
3	Từ ngã 3 thôn 7 (thôn Kon Rngăng) đến hết nhà rông thôn 5B (thôn Mnhuô Mriang)	75		
4	Các đường còn lại	52		
V	Xã Đăk Hring			
1	Quốc lộ 14			
-	Đoạn từ ranh giới xã Đăk Mar đến đường vào nghĩa địa xã (hết quán Lan Thông)	1,100		
-	Đoạn từ đường vào nghĩa địa xã (hết quán Lan Thông) đến đường vào mỏ đá	946		
-	Đoạn từ đường vào mỏ đá đến đường cạnh Nông trường cao su Đăk Hring	840		
-	Đoạn từ đường cạnh Nông trường cao su Đăk Hring đến hết Trụ sở UBND xã	1,365		
-	Đoạn từ hết Trụ sở UBND xã đến ranh giới xã Diên Bình huyện Đăk Tô.	950		
2	Trục giao thông Tỉnh lộ 677 (Đăk Hring - Đăk Long - Đăk Pxi)			
-	Đoạn từ ngã ba QL14 đến ngã ba đường cuối thị tứ	570		
-	Đoạn từ ngã ba đường cuối thị tứ đến cầu Tua Team	224		
-	Đoạn từ đường vào nghĩa địa xã đến đường vào mỏ đá (đường lô 2)	176		
-	Đoạn từ ngã ba đường vào thôn 8 đến khu thị tứ	198		
-	Các đường quy hoạch khu thị tứ	360		

-	Đoạn từ ngã ba QL14 (giáp xã Diên Bình) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh	360		
-	Đoạn từ ngã ba QL14 (đường vào xóm Huế) đến đầu đất ông Nguyễn Văn Thanh	143		
-	Đoạn từ tỉnh lộ 677 đến đất trụ sở của Chi nhánh Công ty Cà phê Đắk Ui I (cũ)	224		
3	Khu quy hoạch 3.7			
-	Đường Quy hoạch số 1 (song song QL 14)	810		
-	Đường Quy hoạch số 2 (song song với đường QH số 1)	540		
-	Đường Quy hoạch số 3 (song song với đường QH số 2)	252		
-	Đường Quy hoạch số 4 (song song với đường QH số 3)	234		
-	Đường Quy hoạch số 5 (song song với đường QH số 4)	540		
-	Đường Quy hoạch số 6 (song song với đường QH số 5)	540		
-	Đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	396		
-	Đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	234		
-	Đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	450		
-	Đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	216		
-	Đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	540		
-	Đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	252		
-	Đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	450		
-	Đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	216		
-	Đường Quy hoạch số 11 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	540		
-	Đường Quy hoạch số 11 (từ đường QH số 3 đến hết đường)	198		
4	Đoạn từ ngã ba vào thôn 8 đến đập hồ thôn 9	180		
5	Các đường còn lại.	68		
VI	Xã Đắk Pxi:			
1	Từ cầu Đắk Vet đến hết đất thôn 6 cũ (thôn Đắk Kơ Đương)	90		
2	Từ hết đất thôn 6 đến hết đất thôn 7 cũ (thôn Kon Pao Kơ La)	66		
3	Từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn 10 cũ (Krong Đuân)	54		
4	Từ ngã ba trụ sở xã đến ngã ba đường tránh lũ	75		
5	Đường tránh lũ:			
+	Đoạn từ giáp ranh xã Đắk Long - Đến hết đất thôn Đắk Rơ Vang	65		
+	Đoạn từ hết đất thôn Đắk Rơ Vang - Đến hết đường tránh lũ	59		
6	Các đường còn lại.	48		
VII	Xã Ngọc Wang			
1	Từ ranh giới xã Hà Mòn đến hết đất thôn 7	104		
2	Từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn 5 (thôn Kon Gu 1)	78		
3	Từ hết đất thôn 5 (thôn Kon Gu 1) đến ngã ba xã Ngọc Réo	156		
4	Từ ngã ba đi xã Ngọc Réo đến hết đất thôn 4 (thôn Kon Stiú II)	130		
5	Từ ngã ba đi Ngọc Réo đến hết khu dân cư thôn 3 (vùng tái định cư) Trường A Dừa	72		
6	Đường QH đầu giá số 1 từ nhà ông Lùng đến hết đường QH đầu giá	62		
7	Đường QH đầu giá số 2 từ nhà ông Phú đến hết đường QH đầu giá	62		
8	Đoạn đường từ hết thôn 3 (thôn Kon Jri) đến hết thôn 1 (thôn Đắk Duông) (đường liên xã Ngọc Wang - Đắk Ui)	59		
9	Các đường còn lại	52		
VIII	Xã Ngọc Réo			
1	Đường tỉnh lộ 671:			
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Ngọc Wang đến hết thôn Kon Rôn	63		
-	Từ hết thôn Kon Rôn đến ranh giới TP Kon Tum	56		
2	Các đường còn lại	56		
IX	Xã Đắk Long			
1	Trục giao thông tỉnh lộ 677			
-	Đoạn từ cầu Tua Team - Đến hết nhà ông Nguyễn Trọng Nghĩa	113		

-	Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Trọng Nghĩa - Đến ranh giới xã Đăk Pxi	78		
2	Đường tránh lũ			
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Diên Bình (huyện Đăk Tô) - Đến cầu Đăk Pơ Ê (thôn Kon Dao Yốp)	66		
-	Đoạn từ cầu Đăk Pơ Ê (thôn Kon Dao Yốp)- Đến giáp ranh giới xã Đăk Pxi (thôn Kon Teo, Đăk Lấp)	60		
3	Các đường còn lại	44		
X	Xã Đăk Ngok			
1	Tỉnh lộ 671: Đoạn từ ngã ba 3 xã đến ranh giới xã Ngọc Wang	220		
2	Đoạn đường từ sau nhà ông Lê Văn Tính (ông Nguyễn Văn Đích) (đường dây 500kV) đến giáp đất Công ty Cà phê 704	420		
3	Đường từ nhà ông Lê Văn Tính (ông Nguyễn Văn Đích) (đường dây 500kV) đến giáp Công ty Cà phê 704	216		
4	Đoạn đường từ hết đất nhà ông Ngô Hữu Thiết đến cầu tràn (thôn 7 (thôn Đăk Tin))	99		
5	Đoạn đường từ cầu tràn (thôn 7 (thôn Đăk Tin)) đến giáp kênh Nam	88		
6	Đoạn đường từ Hội trường thôn 1 (thôn Đăk Bình) đến cầu vòng	99		
7	Đoạn từ ngã ba Công ty Cà phê 704 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuấn	209		
8	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuấn đến ngã ba vào đập Đăk Uy	99		
9	Từ ngã ba vào đập Đăk Uy đến cầu Đăk Peng (ranh giới Đăk Ui)	77		
10	Các đường còn lại	66		
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đã			
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất			
D	Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển sang vị trí thấp hơn liền kề; Các đường, đoạn đường không quy định vị trí 2 trở đi thì áp dụng giá đất tại vị trí 1 cho toàn bộ lô đất			
Đ	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	52		
E	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	60		
G	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn	33		
III	HUYỆN ĐĂK TÔ			
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN			
I	Xã Diên Bình			
1	Trục đường giao thông chính QL14			
-	Ranh giới thị trấn - Viên ngấp (phía Bắc lòng hồ)			
+	Phía Đông Quốc lộ 14	352		
+	Phía Tây Quốc lộ 14	425		
-	Viên ngấp phía Nam - Đường 135 vào thôn Đăk Kang Peng	513		
-	Từ đường 135 vào thôn Đăk Kang Peng - Đường Nhựa vào khu chiến tích	500		
-	Từ đường nhựa vào khu chiến tích - Giáp xã Đăk Hring	680		
2	Khu vực thôn 8			
-	Khu tái định cư:			
+	Trục A1-A2 (Lô 1 song song với Quốc lộ 14)	256		
+	Trục B1-B2 (Lô 2 song song với Quốc lộ 14)	255		
+	Trục C1-C2 (Lô 3 song song với Quốc lộ 14)	221		
+	Trục D1-D2 (Lô 4 song song với Quốc lộ 14)	204		

+	Trục E1-E2 (Lô 5 song song với Quốc lộ 14)	198		
+	Trục G1-G2 (Lô 6 song song với Quốc lộ 14)	171		
-	Đoạn từ Quốc lộ 14 đến đập C19	143		
-	Đoạn từ Quốc lộ 14 đến ngã ba đường vào thôn Đăk Kang Pêng	143		
-	Các vị trí còn lại	133		
3	Khu vực thôn 4			
-	Quốc lộ 14 - Cổng mương thủy lợi C19	221		
-	Các đường nhánh còn lại	111		
4	Khu vực thôn 2			
-	Từ QL 14 vào nghĩa địa thôn 2	176		
-	Từ QL 14 đi vào xóm chùa	171		
-	Từ ngã tư (sân vận động thôn 2) - Hết đất nhà ông Hùng (thôn 2)	135		
-	Từ ngã ba (nhà ông Mai Trợ thôn 2) - Hết đất nhà ông Quang (thôn 2)	135		
-	Khu vực thôn 2 còn lại	111		
5	Khu vực thôn 5 (thôn Kon Hring)			
-	Quốc lộ 14 - Ngã ba Bia chiến tích (cả 2 tuyến)	176		
-	Từ ngã ba Bia chiến tích - Hết làng	128		
-	Các vị trí còn lại của thôn 5	72		
6	Khu vực thôn 1 và thôn 3			
-	Từ Quốc Lộ 14 - Hết đất nhà ông Phan Cảnh Đồng (thôn 1)	111		
-	Từ Quốc Lộ 14 - Khu hầm đá cũ (thôn 3)	108		
-	Các vị trí còn lại của thôn 1 và thôn 3	99		
7	Thôn Đăk Kang Pêng	53		
II	Xã Tân Cảnh			
1	Quốc lộ 14			
-	Từ thị trấn - Cổng nhà ông Nguyễn Hồng Liên (thôn 1)	570		
-	Từ cổng nhà ông Nguyễn Hồng Liên (thôn 1) - Cầu Tri Lễ	600		
-	Cầu Tri Lễ - Cổng nhà ông Mâu	675		
-	Cổng nhà ông Mâu - Cầu Đăk Mốt	600		
2	Các đường nhánh nối quốc lộ 14			
-	Đoạn từ quốc lộ 14 - Đến cổng nhà máy mì.	280		
-	Đoạn từ quốc lộ 14 - Đến Trung đoàn 24.	320		
-	Đoạn từ quốc lộ 14 - Đường đi xã Ngọc Tụ (thôn 4).	288		
-	Đường song song với Quốc lộ 14 (sau Hội trường thôn 2).	323		
-	Đường song song với Quốc lộ 14 (thôn 3).	304		
-	Các đường nhánh còn lại:			
+	Từ quốc lộ 14 đến 150m	270		
+	Từ 150m đến hết đường	168		
-	Các tuyến đường khu quy hoạch mới (sau UBND xã)	238		
-	Làng Đăk RiZốp, làng Đăk RiPêng 1, làng Đăk RiPêng 2	56		
-	Các vị trí còn lại	53		
III	Xã Pô Kô			
-	Đường nhựa trung tâm xã (đoạn từ tỉnh lộ 679 đến UBND xã Pô Kô)	90		
1	Đường tỉnh lộ 679			
-	Từ cầu Đăk Tuyên 2 - Hết thôn Kon Tu Pêng	80		
-	Từ đầu Kon Tu Dốp 1 - Hết Kon Tu Dốp 2	56		
2	Các vị trí còn lại			
-	Thôn Kon Tu Pêng (vị trí còn lại)	46		
-	Các vị trí còn lại của các thôn	38		
IV	Xã Kon Đào			
1	Quốc lộ 40B			
-	Từ cầu 10 tán - Cây xăng ông Võ Ngọc Thanh	299		

-	Từ Cây xăng ông Võ Ngọc Thanh - Cây Độc lập	350		
-	Từ cây Độc lập - Đường nhà ông Vũ Văn Nam (thôn 7)	448		
-	Đường nhà ông Vũ Văn Nam (thôn 7) - Đường vào trại sản xuất Sư 10	476		
-	Đường vào trại sản xuất Sư 10- Ngã ba Ngọc Tụ	322		
2	Đường Kon Đào - Văn Lem (Đường ĐH 51)			
-	Ngã ba quốc lộ 40B - Nhà Nguyên liệu giấy	260		
-	Nhà Nguyên liệu giấy - Cống suối đá	238		
-	Cống suối đá - Ngã ba đi suối nước nóng	154		
-	Ngã ba đi suối nước nóng - Giáp xã Văn Lem	91		
-	Ngã ba đi suối nước nóng - Suối nước nóng	165		
3	Đường vào xóm tri Lễ (đoạn từ Quốc lộ 40B - Đến hết đường nhựa)	210		
4	Đường đi cầu bà Thanh (đoạn từ Quốc lộ 40B - Đến cầu bê tông)	210		
5	Vị trí khác của thôn 6 và thôn 7	192		
6	Vị trí khác của thôn 1, 2 và thôn 3	143		
7	Vị trí khác của thôn Kon Đào 1, Kon Đào 2 và thôn Đăk Lung	49		
V	Xã Ngọc Tụ			
1	Quốc lộ 40B	72		
2	Đường ĐH 53			
-	Từ ngã ba Ngọc Tụ - Cầu Đăk No	98		
-	Từ cầu Đăk No - Hết đất thôn Đăk No (trường THCS Ngọc Tụ)	75		
-	Từ trường THCS đến hết thôn Đăk Nu	113		
-	Từ thôn Đăk Nu đến giáp xã Đăk Rơ Nga (Thôn Đăk Nu đến giáp thôn Đăk Tông (đất ngoài khu vực quy hoạch trung tâm xã)	90		
3	Đường bê tông thôn Kon Pring			
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Nao	75		
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Khoa	75		
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A On	75		
4	Đường bê tông thôn Đăk Chờ			
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Lương	60		
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Thiang	60		
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Khiên	60		
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Thiu	60		
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Hjan	60		
5	Đường bê tông thôn Đăk No			
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông Lê Văn Giai	60		
6	Đường bê tông thôn Đăk Nu			
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Yêu	75		
7	Đường bê tông thôn Đăk Tông			
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà rộng	60		
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất cầu treo	60		
8	Thôn Đăk Tăng			
-	Từ đường ĐH 52- Hết đất trường tiểu học Đăk Tông	56		
-	Từ thôn Đăk Nu - Hết Đăk Tông (Từ thôn Đăk Tông đến giáp xã Đăk Rơ Nga)	83		
-	Từ hồ 1 (đường ĐH 52): Thôn Đăk Tăng - Ngã ba đi xã Đăk Rơ Nga (thôn Đăk Mạnh 1)	56		
9	Các vị trí còn lại	46		
VI	Xã Đăk Rơ Nga			
1	Đường ĐH 53			
-	Ngọc Tụ - Hết thôn Đăk Mạnh 1	83		
-	Từ cuối thôn Đăk Mạnh 1 - Cuối thôn Đăk Dé	98		
-	Từ cuối thôn Đăk Dé - Hết đất thôn Đăk Pung	63		
-	Hết đất thôn Đăk Pung - Hết xã Đăk Rơ Nga	56		

2	Các vị trí còn lại của các thôn gồm (Đăk Manh 1, Đăk Manh 2, Đăk Dê)	56		
3	Các vị trí còn lại của các thôn gồm (Đăk Pung, Đăk Kon)	49		
VII	Xã Đăk Trăm			
1	Trục đường giao thông QL 40B			
-	Mỏ đá Ngọc Tụ - hết thôn Đăk Dring	70		
-	Từ thôn Đăk Dring - Cầu Đăk Rô Gia	77		
-	Từ cầu Đăk Rô Gia - Cống thôn Tê Pheo	105		
-	Từ cống thôn Tê Pheo - Cầu Văn Lem	113		
-	Từ cầu Văn Lem - Cống Tea Ro (hết đất ông Tặng)	176		
-	Từ Cống Tea Ro - Cầu Đăk Mông	105		
-	Từ Cầu Đăk Mông - Dốc Măng Roi	59		
2	Trục đường giao thông TL 678			
-	Ngã ba QL 40B (TL 678) - Ngã tư cuối trường Tiểu học (Lâm trường)	143		
-	Ngã tư cuối trường Tiểu học (Lâm trường) - Cầu Sắt	84		
-	Các đường trung tâm xã	63		
-	Đường đi từ thôn Đăk Mông - Hết đất thôn Đăk Hà (nghĩa địa)	56		
3	Các vị trí còn lại	49		
VIII	Xã Văn Lem			
1	Đường Kon Đào - Văn Lem (ĐH51) toàn tuyến	68		
2	Đường thôn Măng Rương, thôn Đăk Xanh, thôn Tê Pên, thôn Đăk Sing	60		
3	Đường thôn Tê Hơ Ô, thôn Tê Rông	57		
4	Các vị trí còn lại	53		
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất			
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất			
D	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	65		
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:			
1	Xã Diên Bình, Tân Cảnh, Kon Đào	46		
2	Xã Pô Kô, Ngọc Tụ	38		
3	Xã Văn Lem, Đăk Rơ Nga, Đăk Trăm	27		
G	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường)			
H	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	52		
IV	HUYỆN NGỌC HỒI			
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN			
I	Xã Đăk Xú			
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính			
-	Từ ranh giới thị trấn đến hết ranh giới mở rộng thị trấn Plei Kần theo quy hoạch (đọc QL 40)	1,281		
-	Từ ranh giới mở rộng thị trấn Plei Kần theo quy hoạch đến giáp ranh giới xã Pờ Y (đọc QL 40)	1,050		
-	Từ ranh giới thị trấn - QL 40 (đường sau bệnh viện đi xã Đăk Xú: đường Nguyễn Huệ)	858		
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn			
-	Khu dân cư còn lại xã Đăk Xú	238		
II	Xã Pờ Y			
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính			
-	Từ ranh giới xã Đăk Xú đến cầu thôn Bắc Phong	1,155		
-	Từ cầu thôn Bắc Phong đến UBND xã Pờ Y	1,449		
-	Từ phía tây UBND xã Pờ Y đến Km 13 + 200	880		
-	Đường D4	462		

-	Từ Km 13 + 200 đến biên giới Campuchia (hết đường nhựa)	693		
-	Đoạn từ Km13 + 200 đến đôn Biên phòng	759		
-	Đoạn từ đôn Biên phòng đến cột mốc 790	884		
-	Đường nội bộ quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu	500		
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn			
-	Khu dân cư còn lại xã Pờ Y	256		
III	Xã Đăk Nông			
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính (đọc mặt tiền QL 14)	703		
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn			
a	Thôn Nông Nhầy II			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Nông Nhầy II đi vào nhà máy chế biến tinh bột sắn Kon Tum	360		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Nông Nhầy II đi vào nhà máy mủ cao su huyện Ngọc Hồi	360		
b	Khu dân cư còn lại xã Đăk Nông	120		
IV	Xã Đăk Đục			
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính (mặt tiền Quốc lộ 14 đường HCM)			
-	Đoạn từ ranh giới xã Đăk Nông đến ranh giới huyện Đăk Glei (<i>Trừ vị trí Trung tâm xã - Trạm y tế đến qua cửa hàng xăng dầu Hương Sơn 50m</i>)	589		
-	Đoạn từ Trung tâm xã - Trạm y tế đến qua cửa hàng xăng dầu Hương Sơn 50m	714		
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn			
-	Khu dân cư còn lại xã Đăk Đục	120		
V	Xã Đăk Kan			
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính (đọc mặt tiền QL 14C)			
-	Từ ranh giới thị trấn đến Cầu 732 (cầu QL 14C)	546		
-	Từ Quốc lộ 14C (cầu 732) đến hết sân vận động 732	504		
-	Từ hết Sân vận động 732 (cầu Bản thôn 3) - Hết ranh giới xã Đăk Kan	399		
-	Từ cầu 732 đến hết khu trung tâm quy hoạch xã Đăk Kan	420		
-	Từ khu trung tâm quy hoạch xã Đăk Kan đến giáp ranh giới huyện Sa Thầy	266		
-	Từ cổng Công ty 732 - Ngã ba đi xã Pờ Y	483		
-	Từ Ngã ba đi xã Pờ Y - Hết thôn 4	247		
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn			
-	Đoạn từ ranh giới xã Đăk Kan - Hồ thủy lợi Đăk Kan	119		
-	Khu dân cư còn lại xã Đăk Kan	126		
VI	Xã Sa Loong			
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính			
-	Từ hết ranh giới xã Đăk Kan đến suối Đăk Ri	221		
-	Từ suối Đăk Ri đến giáp đập Đăk Wang	170		
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn			
-	Khu dân cư còn lại xã Sa Loong	119		
VII	Xã Đăk Ang			
1	Toàn bộ khu dân cư xã Đăk Ang	112		
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn có cùng vị trí sử dụng đất			
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn có cùng vị trí sử dụng đất			
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	64		
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	72		
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn	46		

G	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường)			
V	HUYỆN ĐẮK GLEI			
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN			
I	Giá đất ven trục đường giao thông chính			
1	Độc trục đường Hồ Chí Minh			
-	Từ địa giới thị trấn Đăk Glei và xã Đăk Pék (cầu treo nhà ông Quang) đến Ngã ba Hùng Vương (đi vào Ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel)	5,120		
-	Từ Ngã ba Hùng Vương (đi vào Ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel) đến Nam cầu Đăk Gia	5,280		
-	Từ Bắc cầu Đăk Gia đến bờ phía Nam công suối Kon Ier	3,680		
-	Từ bờ Bắc công suối Kon Ier đến phía Nam cầu Đăk Ven	2,116		
-	Từ địa giới thị trấn Đăk Glei và xã Đăk Kroong đến phía Bắc cầu Đăk Wát	570		
2	Đoạn từ phía Nam cầu Đăk Wát đến hết ranh giới xã Đăk Kroong và xã Đăk Môn (trừ đất quy hoạch trung tâm xã)			
-	Từ phía Nam cầu Đăk Wát đến hết đất nhà ông Nguyễn Hải Long (đổi diện Trại y tế xã Đăk Kroong)	864		
-	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Hải Long (đổi diện Trại y tế xã Đăk Kroong) đến phía Bắc cầu Đăk Túc	720		
-	Từ phía Nam cầu Đăk Túc đến Cổng Đăk Tra	810		
-	Từ phía Nam trạm Kiểm lâm đến hết khu dân cư làng Đăk Giác	918		
-	Từ hết khu dân cư làng Đăk Giác đến giáp huyện Ngọc Hồi.	576		
3	Các đường nhánh chính còn lại			
-	Từ phía Bắc cầu Đăk Ven đến ngã ba Đăk Tả	208		
-	Từ ngã ba Đăk Tả đến trụ sở UBND xã Đăk Man (cũ)	240		
-	Từ trụ sở UBND xã Đăk Man (cũ) đến hết đất nhà hàng Ngọc Linh	400		
-	Từ hết đất nhà hàng Ngọc Linh đến giáp huyện Phước Sơn (tỉnh Quảng Nam)	180		
4	Các đường nhánh phụ, dọc đường Hùng Vương			
-	Từ đường Chu Văn An đi khu quy hoạch Đông Thượng	1,445		
-	Từ đường Hùng Vương - Ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel (tính mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m là vị trí 1)	1,045		
-	Từ ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel đến cầu treo Đăk Rang	900		
-	Từ ngã ba Đăk Dền đến đường lên Nhà máy nước	646		
-	Từ đường lên Nhà máy nước đến đoạn còn lại	180		
-	Từ ngã ba đường vào thôn Đăk Rú (thôn Đăk Rang) (nhà ông Đinh A Dồ (vợ bà Y Giây) đến hết đất nhà ông A Diêm (thôn 14a)	204		
-	Từ đường Hùng Vương đến cầu trần Suối Đăk Rang (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	1,105		
-	Từ nhà ông Vững đến công Kon Ier cách 50m về phía Nam (tính từ chân cầu Đăk Gia - Ngã ba tiếp giáp với đường Hùng Vương, QL 14 cũ)	1,350		
-	Từ đường Hùng Vương đến ngã ba Đăk Lôi (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	1,005		
-	Từ ngã ba Đăk Lôi đến ngã ba A Khanh - Đăk Ra	700		
-	Từ ngã ba Đăk Lôi đến hết đất nhà ông Hào	600		
II	Giá đất ở khu dân cư nông thôn			
-	Từ đường HCM đến xã Đăk PLô (Từ ngã ba Đăk Man đến đầu làng Bung Koong)	192		
-	Từ đường Đăk Tả đến giáp hồ Đăk Tin xã Đăk Choong	90		
-	Từ hồ Đăk Tin đến hết cầu Kon BRôi (trừ đất trung tâm xã)	520		
-	Từ cầu Kon BRôi đến cầu Bê Rê (Đăk Mi)	375		
-	Từ cầu Bê Rê (Đăk Mi) đến hết địa giới hành chính xã Đăk Choong	375		
-	Đoạn từ đầu dốc Đăk Rế đến ngã tư cầu Mường Hoong	255		
-	Từ ngã tư cầu Mường Hoong đến hết Làng Đăk Bê	300		

-	Từ ngã tư Nam Hợp xã Mường Hoong đến ngã tư thôn Kung Quang	240		
-	Từ giáp đất quy hoạch trung tâm xã Đăk Choong đến cầu Đăk Choong xã Xốp	585		
-	Từ cầu Đăk Choong đến làng Long Ri (trừ đất Trung tâm cụm xã Xốp)	195		
-	Đường HCM đến hết Làng Núi Vai xã Đăk Kroong (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	216		
-	Từ giáp đất quy hoạch xã Đăk Môn đến cầu tràn suối Đăk Kít	450		
-	Từ cầu tràn suối Đăk Kít đến hết ranh giới xã Đăk Môn (đường ĐH 85)	400		
-	Từ ranh giới xã Đăk Môn đến làng Đăk Ác	160		
-	Từ đầu làng Đăk Ác đến hết làng Đăk Ác	221		
+	Từ ngã ba đập tràn thôn Đăk Ác đến hết phần đất nhà ông Nguyễn Danh Cường (thôn Long Yên)	96		
+	Từ đầu khu dân cư Vai Trang đến hết khu dân cư Vai Trang (DH85)	221		
+	Từ đầu khu dân cư làng Đăk Tu đến hết khu dân cư Đăk Tu (DH85)	221		
+	Từ Đồn biên phòng 673 xã Đăk Long đến hết phần đất nhà ông A Lê thôn Đăk Xây	98		
+	Từ Đồn biên phòng 673 xã Đăk Long đến Trạm 1 BQL rừng phòng hộ Đăk Long - thôn Dục Lang	98		
-	Đường từ ngầm suối Đăk Pang đến hết trường Võ Thị Sáu (ĐH83)	308		
-	Từ trường Võ Thị Sáu đến giáp đầu khu dân cư làng Đăk Đoát (ĐH83)	144		
-	Từ đầu làng Đăk Đoát đến hết khu dân cư Đăk Đoát (ĐH83)	195		
-	Từ hết Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Nhoong đến Đồn biên phòng 669 thuộc xã Đăk Nhoong	153		
-	Đoạn từ cầu Đăk Đoan đến cầu Đăk Vai (Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh)	240		
III	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn			
-	Xã Đăk Long	75		
-	Xã Đăk Môn	104		
-	Xã Đăk Kroong	98		
-	Xã Đăk Pék	120		
-	Xã Đăk Nhoong	65		
-	Xã Đăk Man	78		
-	Xã Đăk PLô	100		
-	Xã Đăk Choong	75		
-	Xã Xốp	65		
-	Xã Mường Hoong	49		
-	Xã Ngọc Linh	49		
IV	Giá đất ở tại trung tâm cụm xã, trung tâm các xã			
-	Trung tâm cụm xã Đăk Môn	1,020		
-	Trung tâm xã Đăk Choong	689		
-	Trung tâm xã Đăk Long	448		
-	Trung tâm xã Đăk Man	520		
-	Trung tâm xã Xốp (Theo trục đường ĐH82 tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu 50m, trên 50m tính giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn)	429		
-	Trung tâm xã Mường Hoong	378		
-	Trung tâm các xã còn lại: Ngọc Linh, Đăk Nhoong	260		
-	Trung tâm cụm xã Đăk PLô bắt đầu (từ làng Bung Koong đến đồn Biên Phòng 665)	300		
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất			
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất			

D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	40		
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	68		
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:	42		
G	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường).			
VI	HUYỆN SA THẦY			
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN			
I	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính			
1	Quốc lộ 14C, tỉnh lộ 674, 675, 679			
-	Tỉnh lộ 675 đoạn từ cầu Đăk Sia đến cầu Đò xã Sa Nghĩa	552		
-	Đoạn từ cầu Đò xã Sa Nghĩa đến ngã ba tỉnh lộ 675 (cũ) đường vào UBND xã Sa Bình (cũ)	368		
-	Đoạn từ ngã ba tỉnh lộ 675 (cũ) đến cầu Pô Kô	462		
-	Tỉnh lộ 675, đoạn từ UBND xã Sa Nhơn đến 200m đi Rờ Koi, đến 200m đi thị trấn	550		
-	Tỉnh lộ 674 cũ, Đoạn từ UBND xã Sa Sơn đến 200m đi Mô Rai, đến 200m đi thị trấn	396		
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 675 thuộc xã Sa Nhơn	294		
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (cũ) thuộc xã Sa Sơn	276		
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 675 thuộc xã Rờ Koi	165		
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (cũ) thuộc xã Mô Rai	209		
-	Quốc lộ 14C đoạn từ làng GRập đến hết làng Le	462		
-	Quốc lộ 14C thuộc xã Mô Rai, đoạn từ cuối làng Le đến đội 10 Công ty 78	280		
-	Các đoạn còn lại của Quốc lộ 14C thuộc xã Mô Rai	240		
-	Các đoạn còn lại của Quốc lộ 14C thuộc xã Rờ Koi	188		
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (mới) thuộc xã Sa Sơn	144		
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (mới) thuộc xã Mô Rai	112		
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 679 thuộc xã Sa Bình	170		
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 679 thuộc xã Hơ Moong	144		
2	Trung tâm cụm xã Ya Ly - Ya Xiêr:			
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm cụm xã đến giáp ranh giới làng Lung	500		
-	Ngã ba trung tâm cụm xã đến giáp ranh giới làng Rắc	500		
-	Đoạn 250m tính từ ngã ba trung tâm cụm xã đi YaLy	500		
-	Đoạn 250m tiếp theo đến giáp ranh giới xã YaLy	200		
-	Đoạn 100 m tính từ ngã ba trung tâm cụm xã đi trụ sở UBND xã Ya Xiêr	486		
-	Đoạn tiếp theo từ 100m đi UBND xã Ya Xiêr đến ngã tư đường QH (N4)	360		
-	Đoạn tiếp theo 50m tính từ ngã tư đường QH (N4) đến đường vào UBND xã Ya Xiêr	234		
3	Đường trục chính trung tâm cụm xã:			
-	Đoạn từ ngã ba Ya ly - Ya Xiêr đến ngã tư đường QH (D1)	270		
-	Đoạn từ ngã tư đường QH (D1) đến ngã tư đường QH (D2)	225		
-	Đoạn từ ngã tư đường QH (D2) đến ngã tư đường QH (D3)	198		
-	Đường QH (D1) (458m)	198		
-	Đường QH (D2) (468m)	152		
-	Đường QH (D3) (468m)	124		
-	Đường QH (D4) (373,6m)	86		
4	Đường QH:			
-	Đoạn từ ngã ba đường huyện đến ngã ba đường QH (D1)	152		
-	Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D1) đến ngã ba đường QH (D2)	124		
-	Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D2) đến ngã ba đường QH (D3)	86		

-	Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D3) đến ngã ba đường QH (D4)	228		
-	Đường QH (N2)	86		
-	Đường QH (N3)	86		
-	Đường QH (N4)	86		
5	Đường trục chính của các xã Ya Ly, Ya Xiêr, Ya Tăng			
	Đường trục chính thuộc xã Ya Ly (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã)	189		
	Đường trục chính thuộc xã Ya Xiêr (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã)	189		
	Đường trục chính thuộc xã Ya Tăng (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã)	189		
II	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn			
1	Xã Sa Bình:			
-	Đoạn từ trung tâm UBND xã (cũ) đi về thôn Bình Giang (hướng Đông) 200m	408		
-	Từ trung tâm UBND xã đi hướng Lung Leng 200m	374		
-	Từ trung tâm UBND xã (cũ) đi hướng Bình Trung 200m	396		
-	Đường liên thôn (Bình Trung, Bình An, Bình Giang)	234		
-	Đường liên thôn (thôn Khúc Na, Kà Bầy, làng Lung, Leng, Bình Loong)	148		
-	Đoạn Ngã ba Tỉnh lộ 675 - đi xã Hơ Moong đoạn 200m	414		
-	Ngã ba tỉnh lộ 675 đi UBND xã (cũ) (<i>đường bê tông thôn Bình Giang</i>)	460		
-	Đất còn lại	95		
2	Xã Sa Nghĩa:			
-	Đường nhựa từ Nghĩa Long - Hòa Bình	293		
-	Đường liên thôn (<i>đường trục chính nội thôn</i>)	105		
-	Đoạn từ Ngã ba đường nhựa Nghĩa Long - Hòa Bình đi tỉnh lộ 679			
+	Đi trường Cấp 2 một đoạn 200m	329		
+	Đoạn từ sau 200m đến 700m	240		
+	Đoạn từ sau 700m đến hết	114		
-	Điểm dân cư số 1 (<i>ngã ba Nghĩa Tân - Hơ Moong</i> : đi xã Sa Bình: đi thôn Đăk Tăng)	220		
-	Điểm dân cư số 2 (công nhân nông trường)	165		
-	Điểm dân cư thôn Đăk Tăng	132		
-	Đất còn lại	67		
3	Xã Sa Nhơn:			
-	Đường nhựa Trung tâm cụm xã Sa Nhơn	128		
-	Đường thôn	124		
-	Đất còn lại	70		
4	Xã Sa Sơn:			
-	Đường liên thôn (<i>đường trục chính nội thôn</i>)	110		
-	Ngã tư Tỉnh lộ 674 mới:			
+	Từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đi cầu số 1 (Hướng ra thị trấn Sa Thầy) 200m	320		
+	Từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến ngõ bê tông vào nhà bà Trần Thị Gấm (Hướng đi làng Chốt)	320		
+	Từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến đường bê tông xuống suối (hết đất nhà ông Hòa Nhân) - Hướng đi UBND xã Sa Sơn	288		
+	Từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến Cầu bê tông (Hướng đi xã Mô Rai)	288		
-	Đất còn lại	77		
5	Xã Ya Xiêr (trừ trung tâm cụm xã):			
-	Đường liên thôn (<i>đường trục chính nội thôn</i>)	105		
-	Đoạn Bê tông: Ngã ba đường đi Làng Rắc đến trục chính đi Ya Ly (<i>giáp chợ QH mới</i>)	104		
-	Đường vành đai lòng hồ (<i>đoạn cống Làng Rắc đi Cầu Đông Hưng</i>)	104		
-	Đất còn lại	77		
6	Xã Ya Tăng (trừ trung tâm cụm xã):			

-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	75		
-	Từ ngã ba đi UBND xã một đoạn 200m (đi hướng trường Trần Hưng Đạo)	176		
-	Từ ngã ba đi Làng Lút một đoạn 200m	143		
-	Đất còn lại	67		
7	Xã Ya Ly:			
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	105		
-	Ngã ba làng Tum đi Sa Bình	176		
-	Đất còn lại	77		
8	Xã Rờ Koi:			
-	Từ ngã ba chợ Rờ Koi đi làng KRam 100m	210		
-	Từ ngã ba chợ đến UBND xã, từ ngã ba chợ đi về hướng Sa Nhon 200m	270		
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	68		
-	Đất còn lại	45		
9	Xã Mô Rai:			
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	77		
-	Đất còn lại	60		
10	Xã Hơ Moong:			
-	Độc tỉnh lộ 679			
+	Đoạn từ UBND xã đi huyện Đăk Tô một đoạn 250m	221		
+	Đoạn từ UBND đến hết chợ Hơ Moong	221		
+	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi về xã Sa Bình một đoạn 200m	221		
+	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi UBND xã Hơ Moong một đoạn 300m	221		
+	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi trụ sở Công ty Cà phê Đăk Uy 3 một đoạn 200m	221		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi về xã Sa Bình 200m, đi UBND xã Hơ Moong 350m và đi trụ sở Công ty Cà phê Đăk Uy 3 một đoạn 200m	221		
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	80		
-	Trục đường chính xã Hơ Moong (Trừ ngã ba thôn Tân Sang đến cách Trung Tâm UBND xã 200m)	180		
-	Đất còn lại	57		
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn có cùng vị trí sử dụng đất			
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn có cùng vị trí sử dụng đất.			
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	40		
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	72		
E	Giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn được xác định bằng giá đất nông nghiệp tại khu vực đó			
G	Quy định về phân loại vị trí đất			
1	Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền đường phố (của tất cả các loại đường)			
2	Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng trên 3m.			
3	Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3m trở xuống.			
4	Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m áp dụng mức giá ở vị trí thấp hơn liền kề; các đường, đoạn đường không quy định vị trí 2 trở đi thì áp dụng giá đất tại vị trí 1 cho toàn bộ lô đất			
5	Đối với đường liên thôn, liên xã, các ngõ, hẻm ven trục đường chính và các đoạn đường khác tại nông thôn: Chiều rộng từ 3m trở lên thì áp dụng giá đất theo vị trí 2, chiều rộng từ 3m trở xuống thì áp dụng giá đất vị trí 3 tương ứng			
VII	HUYỆN KON RẪY			

A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN			
I	Giá đất ven trục đường giao thông chính			
1	Xã Tân Lập			
a	Dọc quốc lộ 24			
-	Từ biên nội thị trấn Đăk Rve - Khe suối giáp đất nhà ông Bắc	198		
-	Khe suối giáp đất nhà ông Bắc - từ cầu Kon Bru	247		
-	Từ cầu Kon Bru - giáp đất Trung Lộ Quán (lò gạch cũ)	190		
-	Giáp đất Trung Lộ Quán (lò gạch cũ) - Đến hết đất nhà ông Phan Văn Viết (theo đường Quốc lộ mới)	325		
-	Từ hết đất nhà ông Phan Văn Viết - Đến hết đất nhà ông Trần Văn Sáu	520		
-	Từ hết đất nhà ông Trần Văn Sáu - Đến hết đất nhà Khánh, Vân (ngã ba đi thôn 3)	572		
-	Từ hết đất nhà Khánh, Vân - Đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1)	1,235		
-	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1) - Cầu Kon Brai (cầu mới)	1,300		
b	Quốc lộ 24 cũ			
-	Từ nhà ông Tĩnh - Đến hết đất nhà ông Nghĩa (theo đường Quốc lộ cũ)	210		
-	Từ nhà ông Đặng Văn Tân - Cầu Kon Brai (cũ)	756		
c	Các tuyến đường nhánh			
-	Từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 3) - Hết đất nhà ông Tuấn	165		
-	Từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 2) - Đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hòa (Mì)	228		
-	Dọc theo trục đường liên xã qua thôn 5 và thôn 6	150		
-	Từ Quốc lộ 24 - Trường tiểu học Tân Lập	320		
-	Từ Quốc lộ 24 - Trung tâm Dịch vụ Môi trường đô thị	95		
-	Từ Quốc lộ 24 - đường liên thôn 6 (cầu bê tông thôn 6)	243		
2	Xã Đăk Ruồng			
a	Đoạn dọc theo trục đường Quốc lộ 24:			
-	Từ cầu Kon Brai (mới) - Đường vào Trường THPT Chu Văn An	2,945		
-	Từ đường vào Trường THPT Chu Văn An - Ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên	4,590		
-	Từ ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên - Đường vào Trường THCS xã Đăk Ruồng	2,960		
-	Từ đường vào Trường THCS xã Đăk Ruồng - Đến hết đất nhà ông Lương Xuân Thủy	1,918		
-	Từ nhà ông Lương Xuân Thủy - Đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan	1,403		
-	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan - Cầu Đăk Năng	624		
-	Từ cầu Đăk Năng - Đường bê tông vào làng Kon SMôn	378		
-	Từ đường bê tông vào làng Kon SMôn - Cầu 23	234		
b	Đoạn đường đầu nối QL 24			
-	Từ cầu Kon Brai (cũ) - Giáp đường rẽ vào nhà Nam Phong	837		
-	Từ Quốc lộ 24 - Cổng Trường THPT Chu Văn An	740		
-	Từ cổng Trường THPT Chu Văn An - Trung tâm dạy nghề	162		
-	Từ Quốc lộ 24 đi cổng huyện đội	390		
c	Đoạn từ Quốc lộ 24 vào làng Kon Srệt			
-	Từ Quốc lộ 24 - Đến hết nhà rông làng Kon SRệt	389		
-	Từ hết nhà rông làng Kon SRệt - Đến hết đất nhà ông A Đun	150		
d	Đoạn từ QL24 vào thôn 8 Kon Nhên			
-	Từ Quốc lộ 24 - Đến hết đất nhà ông U Bạc	444		
-	Từ hết đất nhà ông U Bạc - Đến hết nhà rông	261		
-	Từ hết nhà rông - Đập Kon SRệt	175		
đ	Đường vào làng Kon Skôi:			
-	Từ nhà ông Nghĩa - Đến hết đất nhà bà Ngô Thị Danh	266		
-	Từ hết đất nhà bà Ngô Thị Danh - Trường Tiểu học	144		
e	Đường vào thôn 11			

-	Từ Quốc lộ 24 - Cầu treo	85		
g	Đoạn từ QL 24 đi tỉnh lộ 677:			
-	Từ Quốc lộ 24 - Đến cầu bê tông (gần nhà ông Bông)	720		
-	Đến cầu bê tông (gần nhà ông Bông) - Đến hết đất hội trường thôn 13	560		
-	Từ hội trường thôn 13 - đến hết đất xã Đăk Ruồng	299		
3	Xã Đăk Tờ Re			
-	Đoạn đường từ cầu 23 - Cầu Săm Lũ	288		
-	Đoạn từ cầu Săm Lũ - Cầu thôn 6 giáp UBND xã (cũ)	264		
-	Từ cầu thôn 6 giáp UBND xã (cũ) - Đến cầu Đăk Gô Ga	311		
-	Đoạn nắn tuyến Quốc lộ 24 khu vực thôn 7	189		
-	Từ cầu Đăk Gô Ga - Đường vào thôn 8 (Kon Đxing)	242		
-	Từ đường vào thôn 8 (Kon Đxing) - Biên giáp ranh thành phố Kon Tum và huyện Kon Rẫy	230		
-	Đoạn nắn tuyến Quốc lộ 24 khu vực thôn 10	110		
4	Xã Đăk Tơ Lung			
-	Từ giáp ranh xã Đăk Ruồng - Ngã ba đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7	218		
-	Từ Ngã ba đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7 - Đến hết đất nhà ông A Srai (làng Kon Rá)	140		
-	Từ hết đất nhà ông A Srai (làng Kon Rá) - Đến hết đất nhà bà U Thị Ngày (làng Kon Rá)	150		
-	Từ hết đất nhà bà U Thị Ngày (làng Kon Rá) - Đến hết đất Trạm y tế xã	147		
-	Từ hết đất Trạm y tế xã - Đến đường đi khu sản xuất Ngọc Tơ Ve	160		
-	Từ đường đi khu sản xuất Ngọc Tơ Ve - Đến Cầu số 10 Đăk Bria	90		
-	Từ Cầu số 10 Đăk Bria - Đến hết đất nhà ông A Đra (làng Kon Lỗ)	95		
-	Từ hết đất nhà ông A Đra (làng Kon Lỗ) - Đến giáp xã Đăk Kôi	85		
II	Đất ở các khu vực khác tại nông thôn			
1	Xã Tân Lập			
-	Thôn 1	128		
-	Thôn 2	120		
-	Khu vực bên đường liên xã (khu vực không giáp đường liên xã)	72		
-	Thôn 3	95		
-	Thôn 4	80		
-	Thôn 5, 6	64		
2	Xã Đăk Ruồng			
-	Thôn 9, 8	169		
-	Thôn 10, 12, 13	105		
-	Thôn 11, 14	72		
3	Xã Đăk Tờ Re			
-	Thôn 1, 2, 4, 7, 8, 9, 10	75		
-	Thôn 3, 5, 6, 11, 12	60		
4	Xã Đăk Tơ Lung			
-	Thôn 1, 4, 6, 8	60		
-	Thôn 2, 3, 5, 7	51		
5	Xã Đăk PNe			
-	Từ nhà ông A Trung - Đến cầu sắt Đăk Po (thôn 2)	42		
-	Từ cầu sắt Đăk Po (thôn 2) - Đến ngã ba (nhà ông A Phiên thôn 3)	65		
-	Từ ngã ba (nhà ông A Phiên thôn 3) - Đến cầu Đăk Buk (thôn 4)	42		
-	Từ ngã ba đường ĐH22 (thôn 1) - Đến hết đất nhà ông A Túch	42		
-	Từ cầu treo Đăk Năm (thôn 2) - Đến hết đất nhà ông A Nghé	35		
-	Từ cầu treo Đăk Pui (thôn 1) - Đến suối Đăk Nanh	35		
-	Từ ngã ba đường ĐH22 (thôn 3) - Đến hết đất nhà ông A Klói	42		
-	Từ ngã 3 đường ĐH 22 (thôn 2) - Đến hết đất nhà bà Y Nía	42		

-	Vị trí còn lại tất cả các thôn	33		
6	Xã Đăk Kôi			
-	Dọc tỉnh lộ 677	42		
-	Vị trí còn lại tất cả các thôn	33		
III	Giá đất ở khu vực thị trấn huyện lỵ Đăk Ruồng - Tân Lập			
a	Khu vực trung tâm hành chính huyện thuộc thôn 1 - xã Tân Lập			
-	Từ Trạm thủy văn đến hết nhà ông Phạm chí Tâm	777		
-	Từ nhà ông Nguyễn Tấn Dồn đến nhà ông Phạm Chí Tâm	777		
-	Khu giao đất CBCC sau UBND huyện (khu vực Hội trường thôn 1)	720		
-	Từ Đường Quy hoạch từ nhà ông Hùng Đào đến ngã 3 cổng Huyện Ủy và Trung tâm văn hóa	752		
-	Từ Ngân hàng chính sách đến cổng sau Huyện Ủy (gần Trung tâm Văn hóa)	580		
-	Từ rẫy nhà bà Sương Dôi đến ngã 3 đường quy hoạch giáp bờ sông (giữa Kho bạc và Trạm thủy nông)	502		
-	Từ Quốc lộ 24 đến Trạm thủy văn	720		
-	Từ Quốc lộ 24 (nhà ông Hùng Đào)- đến Ngân hàng chính sách	630		
-	Từ Quốc lộ 24 (sau Mặt trận) - đến ngã 4 sau UBND huyện	630		
-	Từ ngã 4 sau UBND huyện - đến ngã 3 đường quy hoạch giáp bờ sông	476		
-	Quốc lộ 24 (trước Mặt trận) - đến ngã 4 phía sau Hội trường trung tâm huyện	580		
-	Từ Quốc lộ 24 (nhà ông Nguyễn Tấn Hết) - đến Ngân hàng chính sách huyện	630		
-	Đường quy hoạch dọc bờ sông: Từ Quốc lộ 24 (đầu cầu Kon Braih) - đến hết đất ông Nguyễn Hữu Mạnh	676		
-	Từ Quốc lộ 24 (cửa hàng xe máy Ngọc Thy) - đến tiếp giáp đường Từ Trạm thủy văn - đến hết nhà ông Phạm chí Tâm	679		
-	Từ Quốc lộ 24 (quán cafe Kim Cúc) - đến tiếp giáp đường Từ Trạm thủy văn - đến hết nhà ông Phạm chí Tâm	679		
-	Từ Cổng Huyện Ủy qua trụ sở nhà điều hành sx điện lực - đến hết đất ông Phan Tấn Vũ	630		
-	Các đoạn nhánh đường quy hoạch còn lại	522		
b	Khu vực tái định cư thuộc khu Lâm viên cũ - xã Tân Lập			
-	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên (cũ) có các lô đất tái định cư nằm dọc với đường QL24	1,260		
-	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên (cũ) có các lô đất tái định cư nằm ở những vị trí còn lại	672		
B	Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất			
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất			
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	42		
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	68		
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:			
1	Trục đường QL 24: Từ khu vực tái định cư Công ty Lâm Viên (cũ) đến cầu Kon Rẫy và từ cầu Kon Rẫy đến cây xăng Doanh nghiệp Thảo Nguyên	47		
2	Các xã: Tân Lập, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re	39		
3	Các xã: Đăk Tờ Lung, Đăk PNe, Đăk Kôi	21		
G	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường)			
VIII	HUYỆN KON PLÔNG			
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN			
1	Xã Măng Cành			

-	Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ cầu Kon Năng đến UBND xã Măng Cành.	527		
-	Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ UBND xã đến ranh giới xã Đăk Tăng	310		
-	Đất mặt tiền đường đoạn từ làng Tu Răng 2 đến ngã ba Phong Lan	202		
-	Đất mặt tiền đường đoạn từ TL 676 đến thôn Kon Du	155		
-	Đất khu dân cư khác	66		
2	Xã Hiếu			
-	Đất khu dân cư dọc QL 24	523		
-	Đường Trường Sơn Đông: Từ ranh giới huyện Kbang (tỉnh Gia Lai) đến ranh giới xã Ngọc Tem (huyện Kon Plông)	196		
-	Đất khu dân cư khác	66		
3	Xã Pờ Ê			
-	Đất khu dân cư dọc QL 24	523		
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	132		
-	Đất khu dân cư khác	66		
-	Đất khu dân cư QL24 đoạn từ UBND xã Pờ Ê đi về hai hướng cách UBND xã 1 km	462		
4	Xã Ngọc Tem			
-	Đất khu dân cư dọc đường Trường Sơn Đông đến trung tâm xã (từ thôn Măng Ri đến Trường THCS xã Ngọc Tem)	196		
-	Đất khu dân cư khác	70		
5	Xã Đăk Rìng			
-	Đất khu dân cư dọc TL 676	216		
-	Đất khu dân cư khác	43		
-	Đất khu dân cư đoạn từ làng Nước Chè thôn Vác Y Nhung đến làng nước Púk thôn Kla (theo đường tránh ngập lòng hồ thủy điện Đăk Đrinh)	39		
6	Xã Đăk Nén			
-	Đất khu dân cư tuyến đường từ ranh giới xã Đăk Rìng đến trung tâm xã	252		
-	Đất khu dân cư dọc tuyến đường đoạn từ trung tâm xã đến hết thôn Tu Thôn	78		
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	140		
-	Đất khu dân cư khác	68		
7	Xã Măng Bút			
-	Đất khu dân cư dọc đường vào trung tâm xã	175		
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	90		
-	Đất khu dân cư khác	83		
8	Xã Đăk Tăng			
-	Đất khu dân cư dọc TL 676	252		
-	Đường đi xã Măng Bút (Từ TL 676 đến ranh giới xã Măng Bút)	130		
-	Đất khu dân cư khác	55		
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	96		
B	Bảng giá đất quy hoạch các khu du lịch			
-	Đất quy hoạch khu hồ Toong Đam	363		
-	Đất quy hoạch khu hồ Toong Zơ Ri	363		
-	Đất quy hoạch hồ trung tâm	561		
-	Đất quy hoạch hồ, thác Đăk Ke	561		
-	Đất quy hoạch thác Pa Sỳ	363		
-	Đất quy hoạch các khu du lịch khác	264		
C	Bảng giá đất quy hoạch khu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Măng Đen	364		
D	Bảng giá đất khu quy hoạch rau hoa xứ lạnh	168		
Đ	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được tính bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất			

E	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được tính bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất			
G	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	44		
H	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	88		
I	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:			
-	Các xã: Hiếu, Mãng Cành, Pờ Ê	72		
-	Các xã: Ngọc Tem, Đăk Rìng, Đăk Nền, Mãng Bút, Đăk Tăng	61		
K	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường)			
IX	HUYỆN TU MƠ RÔNG			
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN			
1	Xã Đăk Hà			
a	Dọc theo Quốc lộ 40B:			
-	Từ giáp ranh giới huyện Đăk Tô đến Phòng Giáo dục & Đào tạo	127		
-	Từ Phòng Giáo dục & Đào tạo đến ngã ba Trường THCS	197		
-	Từ Trường THCS đến cầu Đăk Tiú	814		
-	Từ cầu Đăk Tiú đến cầu Đăk Xiêng	800		
-	Từ cầu Đăk Xiêng đến cầu Ngọc Leang	432		
-	Từ cầu Ngọc Leang đến giáp ranh xã Tu Mơ Rông	84		
-	Các vị trí còn lại của khu vực xã Đăk Hà	63		
b	Các tuyến đường mới khu trung tâm hành chính huyện			
-	Từ Trường THCS Đăk Hà đến ngã tư Đăk PTrang, TyTu	156		
-	Từ ngã tư Đăk PTrang, TyTu đi hết làng Kon Tun	200		
-	Các vị trí còn lại trong khu QH trung tâm	129		
-	Tuyến đường nối 03 trụ sở làm việc HĐND-UBND; Huyện ủy; UBMTTQVN huyện (tuyến đường trong khu trung tâm hành chính)	181		
c	Các khu vực còn lại			
		63		
2	Xã Tu Mơ Rông			
a	Dọc theo quốc lộ 40B			
-	Đoạn từ giáp xã Đăk Hà đến thôn Long Leo	116		
-	Đoạn từ thôn Long Leo đến giáp xã Tê Xăng	95		
b	Các tuyến đường nội bộ trung tâm cụm xã			
		60		
c	Các khu vực còn lại			
		42		
3	Xã Đăk Tô Kan			
a	Dọc theo tỉnh lộ 678			
-	Từ cầu Đăk Tô Kan đến cầu Bê tông thôn Đăk Prông	143		
-	Từ cầu Bê tông thôn Đăk Prông đến giáp xã Đăk Rơ Ông	95		
b	Các khu vực còn lại			
		48		
4	Xã Đăk Rơ Ông			
a	Dọc theo tỉnh lộ 678			
-	Từ giáp xã Đăk Tô Kan đến Kon Hia 1	84		
-	Từ Kon Hia 1 đến đèo Văn Loan	63		
b	Các khu vực còn lại			
		40		
5	Xã Đăk Sao			
a	Dọc theo tỉnh lộ 678			
-	Từ giáp xã Đăk Rơ Ông - Hết làng Kạch nhỏ	48		
-	Từ làng Kạch nhỏ - Hết làng Kạch lớn 2	84		
-	Từ làng Kạch lớn 2 - Giáp ranh xã Đăk Na	45		
-	Dọc theo đường nội bộ trung tâm cụm xã	54		

-	Từ tỉnh lộ 678 - thôn Kon Cung	32		
b	Các khu vực còn lại	32		
6	Xã Đăk Na			
	Dọc tỉnh lộ 678 và trục đường chính	48		
	Các khu vực còn lại	32		
7	Xã Tê Xăng			
-	Từ ranh giới giáp xã Tu Mơ Rông đến giáp cầu Đăk Psi	50		
-	Từ cầu Đăk Psi đến Trường tiểu học thôn Đăk Viên	66		
-	Từ Trường tiểu học thôn Đăk Viên đến ranh giới xã Măng Ri	50		
-	Dọc theo đường nội bộ trung tâm cụm xã	72		
-	Đường liên thôn về làng Tân Ba (cũ)	45		
-	Đường trục thôn khu tái định cư thôn Tân Ba	40		
-	Đường nội thôn Đăk Viên	40		
-	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Viên	40		
-	Đường trục chính nội đồng thôn Đăk Viên	35		
-	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Viên	40		
-	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Sông	35		
-	Đường đi khu sản xuất Tê Ưu thôn Đăk Sông	35		
-	Đường nội thôn Tu Thố	40		
-	Đường từ cầu treo đi khu sản xuất thôn Tu Thố	40		
-	Các khu vực còn lại	32		
8	Xã Măng Ri			
a	Dọc tỉnh lộ 672			
-	Từ ngã ba thôn Đăk Đơn - Hết đất xã Măng Ri	48		
b	Dọc tỉnh lộ 672			
-	Từ giáp đất xã Tê Xăng - Hết thôn Đăk Đơn	51		
c	Các khu vực còn lại	32		
9	Xã Văn Xuôi			
a	Dọc theo trục đường chính			
-	Đoạn từ cầu Đăk Psi - Hết đất thôn Đăk Văn 2	43		
-	Đoạn từ hết đất thôn Đăk Văn 2 - Hết thôn Ba Khen	49		
-	Đoạn từ hết thôn Ba Khen - giáp xã Ngọc Yêu	43		
b	Các khu vực còn lại	32		
10	Xã Ngọc Yêu			
a	Dọc theo trục đường chính			
-	Từ giáp ranh giới xã Văn Xuôi đến trường THCS Ngọc Yêu	43		
-	Từ trường THCS Ngọc Yêu đến hết đất trường mầm non Ngọc Yêu	49		
-	Từ hết đất trường mầm non Ngọc Yêu đến hết đất thôn Long Láy 1	43		
b	Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút			
-	Từ ngã ba UBND xã Ngọc Yêu đến ngã ba thôn Ba Tu 2 (Sân bóng thôn Ba Tu 2)	43		
c	Các khu vực còn lại	32		
11	Xã Ngọc Lây			
-	Từ cầu Ngọc Lây Quốc lộ 40B đến ngã ba Đăk PRÉ, Kô Xĩa 2	68		
-	Từ ngã ba thôn Đăk PRÉ, Kô Xĩa 2 đến hết UBND xã Ngọc Lây	90		
-	Từ hết UBND xã Ngọc Lây đến hết ranh giới xã Ngọc Lây	68		
-	Các khu vực còn lại	32		
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn có cùng vị trí sử dụng đất			
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn có cùng vị trí sử dụng đất			

D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	38		
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	68		
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn	27		
G	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường)			
X	HUYỆN IA H'DRAI			
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN			
I	Xã Ia Dom:			
1	Ven Quốc lộ 14C thuộc xã Ia Dom			
1.1	Từ cầu Ia Tri (Km 59 + 411) đến cầu Suối cọp (Km 75 + 017)	219		
1.2	Từ cầu Suối cọp (Km 75 + 017) đến hết khu Quy hoạch trung tâm hành chính xã Ia Dom			
-	Từ cầu Suối cọp (Km 75 + 017) đến cầu Km 78+010 QL 14C	312		
-	Từ cầu Km 78+010 đến ngã ba đường vào đập nước xã Ia Dom (Km78 + 630)	325		
-	Từ ngã ba đường vào đập nước xã Ia Dom (Km78 + 630) đến Km 79+070 QL 14C	351		
1.3	Từ Km 79+070 QL 14C đến cầu Suối cát (Km 80 + 843)	338		
1.4	Từ cầu Suối cát (Km 80 + 843) đến cầu 3 cây (Km 83 + 701)	406		
2	Khu quy hoạch trung tâm hành chính xã			
3	Quy hoạch các điểm dân cư			
4	Đường liên thôn			
5	Đất ở còn lại			
II	Xã Ia Đal			
1	Độc tỉnh lộ 675 A			
2	Đường chính các điểm khu dân cư:			
2.1	Đoạn từ cầu Sa Thầy đến hết Điểm dân cư công nhân số 1 Công ty cổ phần cao su Sa Thầy	91		
2.2	Điểm dân cư công nhân số 1 Công ty cổ phần cao su Sa Thầy đến ngã tư Đồn Biên phòng 711	65		
2.3	Đoạn từ đồn Biên phòng 711 đến cầu tràn (thôn 4)	52		
2.4	Đoạn từ đồn Biên phòng 711 đến hết điểm dân cư mới Nông trường Bãi Lau	52		
2.5	Đoạn từ cầu Draï đến ngã 3 thôn 7	65		
2.6	Từ ngã 3 thôn 7 đến Điểm dân cư 23 (Hồ Le)	59		
2.7	Từ ngã 3 thôn 7 đến đường tuần tra biên giới qua điểm dân cư 20	59		
3	Trung tâm xã Ia Đal			
4	Đường liên thôn			
5	Quy hoạch các điểm dân cư			
6	Đất ở còn lại			
III	Xã Ia Toi:			
1	QL 14C từ cầu Sê San 4 đến ngã ba QL14C - Sê San 3			
1.1	Từ cầu Sê San 4 đến Km 103 Quốc lộ 14C	342		
1.2	Từ Km 103 đến Km 101+017 Quốc lộ 14C	323		
1.3	Từ Km 101+ 017 Quốc lộ 14C đến ngã ba Quốc lộ 14C-Sê San3.	380		
2	Từ ngã ba QL 14C - Sê San 3 đến Cầu Km 90 + 700			
2.1	Từ ngã ba QL 14C đến Km 95 + 020	390		
2.2	Từ Km 95 + 020 đến đường lên Trạm y tế xã Ia Toi	576		
2.3	Từ đường lên Trạm y tế xã Ia Toi đến Cầu Km 90 + 700	416		
3	Từ Cầu Km 90 + 700 đi cầu 3 cây (giáp xã Ia Dom)			
3.1	Từ Cầu Km 90 + 700 đến cầu Công an (Km 88 + 350)	690		

3.2	Từ cầu Công an (Km 88 + 350) đến cầu Suối đá (Km 86 + 00)	1,680		
3.3	Từ cầu Suối đá (Km 86 + 00) đến cầu 3 cây (Km 83 + 701)	1,295		
4	Ngã 3 Sê San 3 đến cống làng chài	304		
5	Đường liên thôn	130		
6	Khu quy hoạch các điểm dân cư	91		
7	Các đường trong khu trung tâm chính trị - hành chính huyện			
-	ĐĐT 02	960		
-	ĐĐT 03	800		
-	ĐĐT 04	640		
-	ĐĐT 05	640		
-	ĐĐT 06	576		
-	ĐĐT 07	864		
-	ĐĐT 08	864		
-	ĐĐT 09	480		
-	ĐĐT 10	480		
-	ĐĐT 11	480		
-	ĐĐT 12	480		
-	ĐĐT 13	576		
-	ĐĐT 15	480		
-	ĐĐT 16	480		
-	ĐĐT 17	576		
-	ĐĐT 18	480		
-	ĐĐT 19	640		
-	ĐĐT 25	960		
-	ĐĐT 26	960		
-	ĐĐT 27	1,120		
-	ĐĐT 28	960		
-	ĐĐT 29	960		
-	ĐĐT 30	960		
-	ĐĐT 32	640		
-	ĐĐT 33	640		
-	ĐĐT 35	576		
-	ĐĐT 36	640		
-	ĐĐT 37	576		
-	ĐĐT 38	576		
-	Từ điểm cuối đường ĐĐT 02 (Km 1 + 850) đến Cầu Draï (Km 2 + 450)	640		
-	Các đường còn lại trong khu trung tâm chính trị - hành chính huyện	448		
8	Đất ở còn lại	39		
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất			
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.			
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	39		
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	52		
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn	26		
G	Quy định về phân loại vị trí đất:			
1	Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường			
2	Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3 m trở lên			
3	Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3 m trở xuống			

4	Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m áp dụng mức giá ở vị trí thấp hơn liền kề; các đường, đoạn đường không quy định vị trí 2 trở đi thì áp dụng giá đất tại vị trí 1 cho toàn bộ lô đất			
5	Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường chính thì giá đất được tính theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất.			